

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TTL)

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP

Ngày	11,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	48.1%	56.0%	31.5%

DT thuần	2024
1,664	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 205 14.0%	

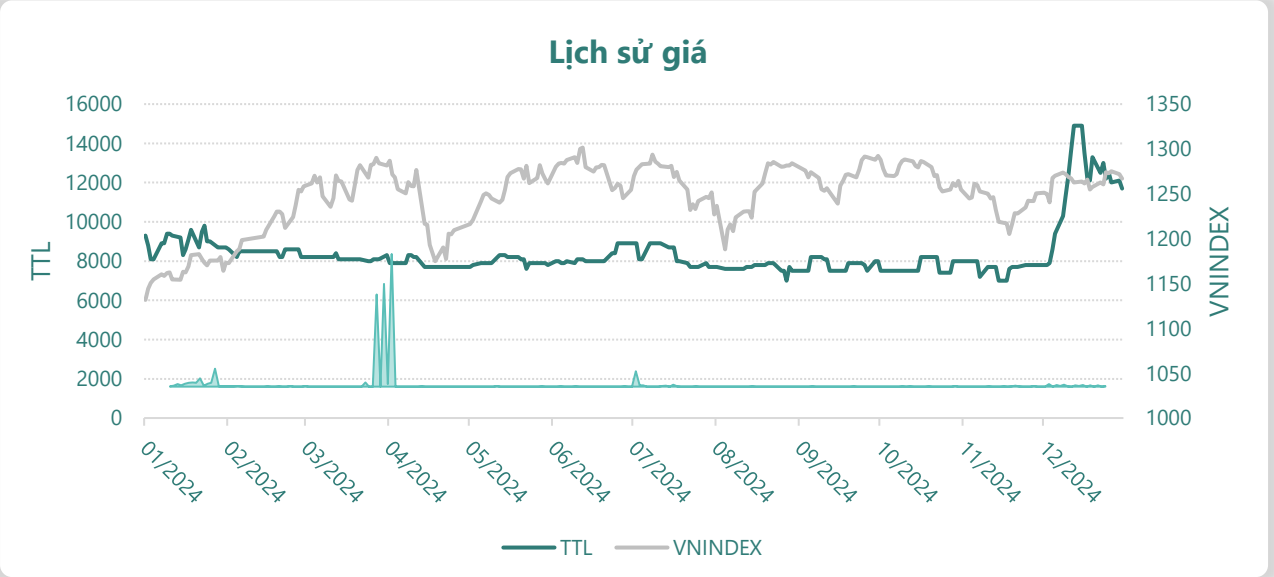
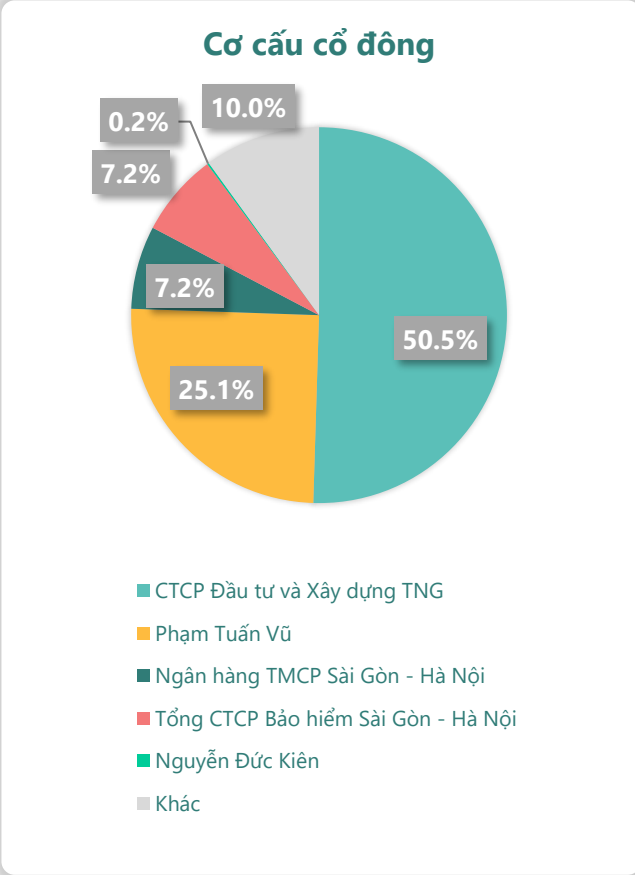
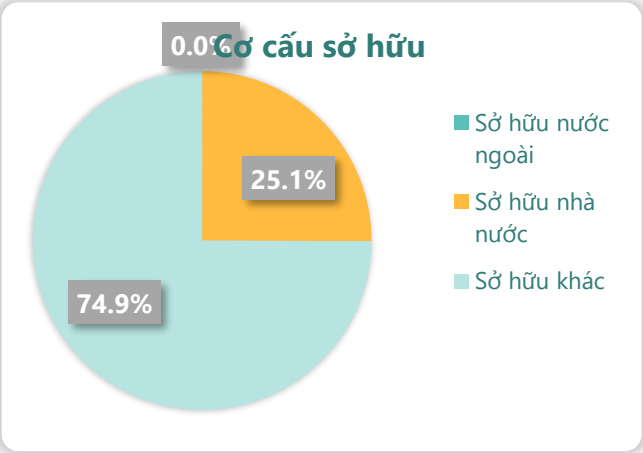
LN thuần	2024
6.25	tỷ VNĐ
YoY: ▼29.6 -82.6%	

LN sau thuế	2024
2.24	tỷ VNĐ
YoY: ▼27.0 -92.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.8%	
YoY: +/- ▼ 3.4%	

ROE	2024
-1.2%	
YoY: +/- ▼ 5.0%	

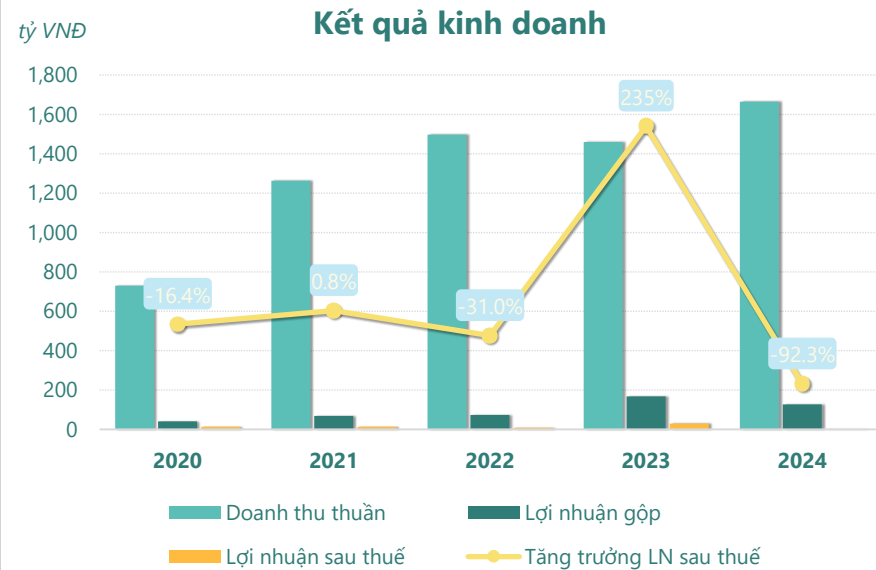
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	490
Số lượng CPLH (CP)	41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,685
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	-187
P/E	-62.6



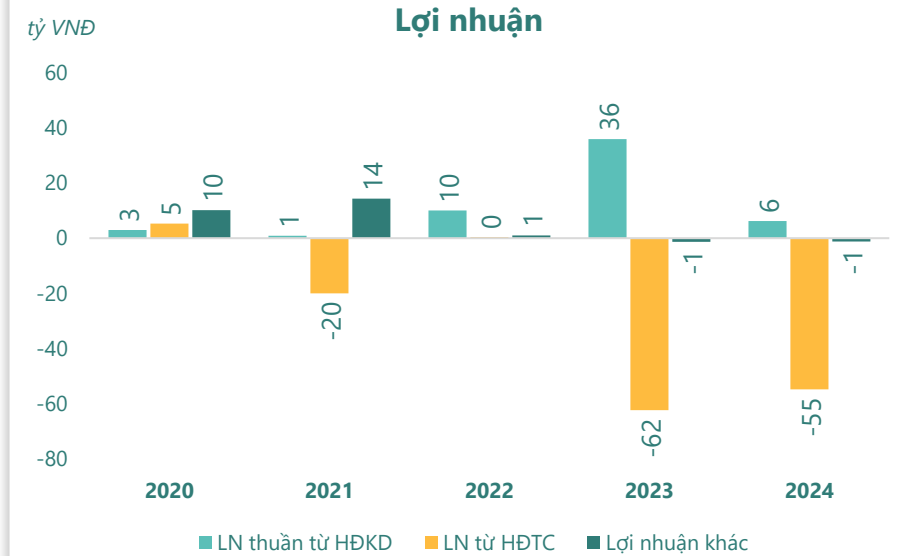
Năm **2024**, **TTL** ghi nhận doanh thu thuần **1,664** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.24** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.0%** và **giảm 92.3%** so với năm trước.

ROE bằng **-1.24%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

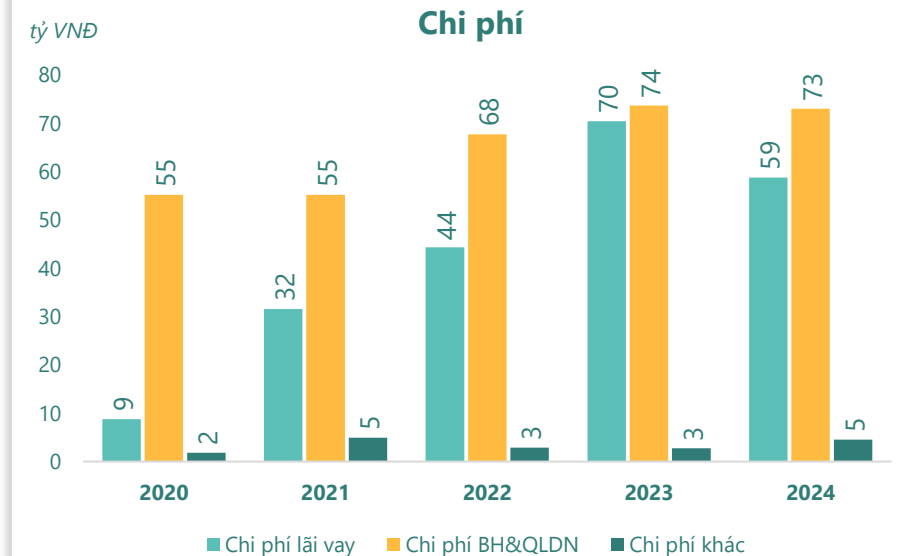
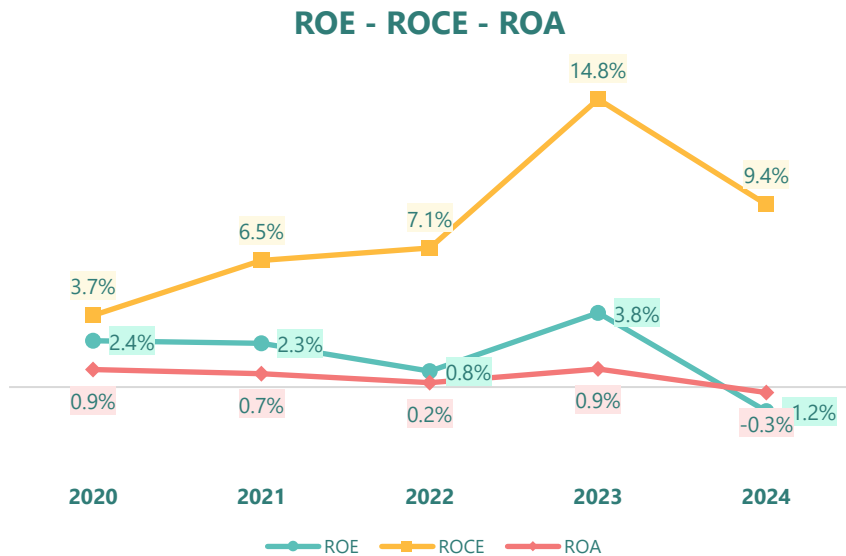


Năm **2024**, TTL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.25** tỷ đồng, **giảm đi 29.55** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.18 tỷ đồng) là 4.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **58.80** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **73.00** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.57** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

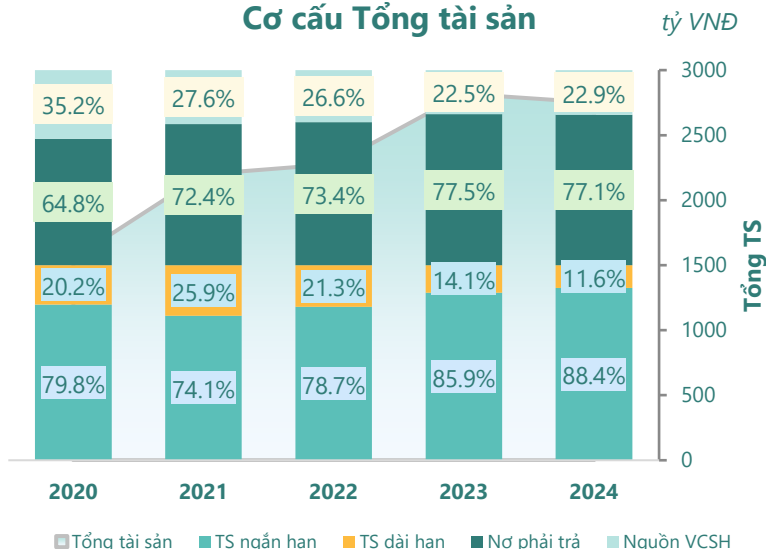
ROE của TTL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-1.24%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



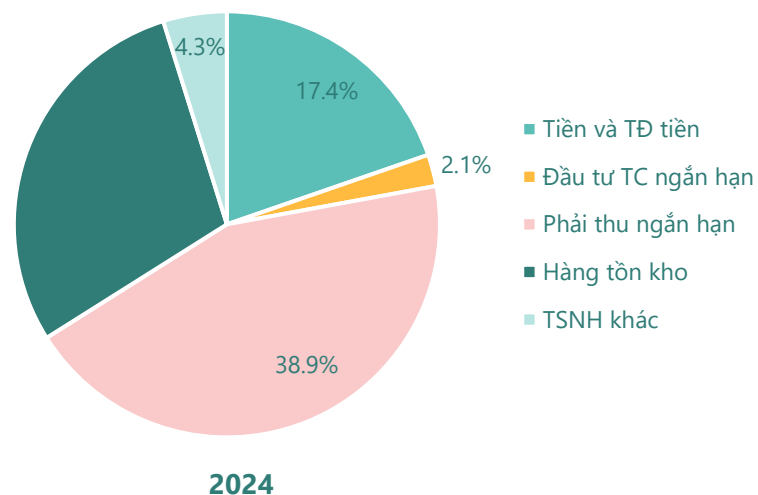


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

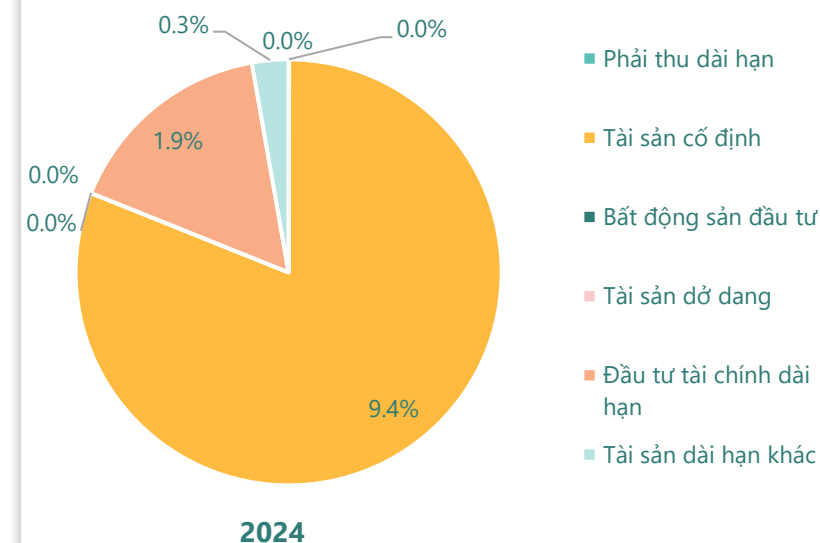
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TTL** năm 2024 đạt **2,751** tỷ đồng, giảm **2.39%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TTL đạt **2,432** tỷ đồng, tăng trưởng **0.47%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.7% trên tổng tài sản.

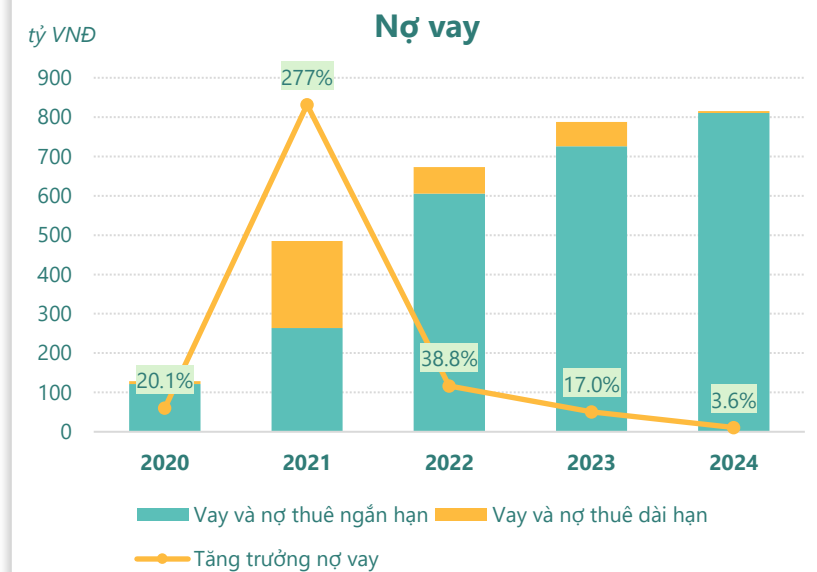
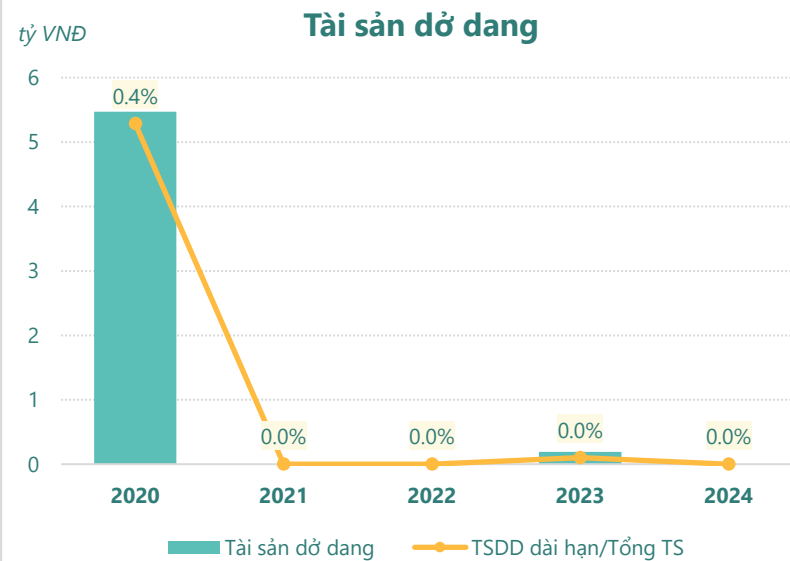
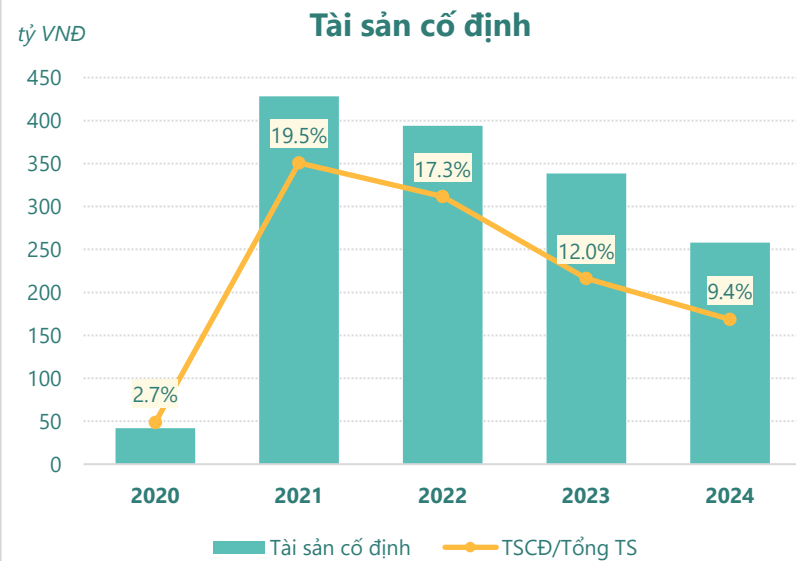
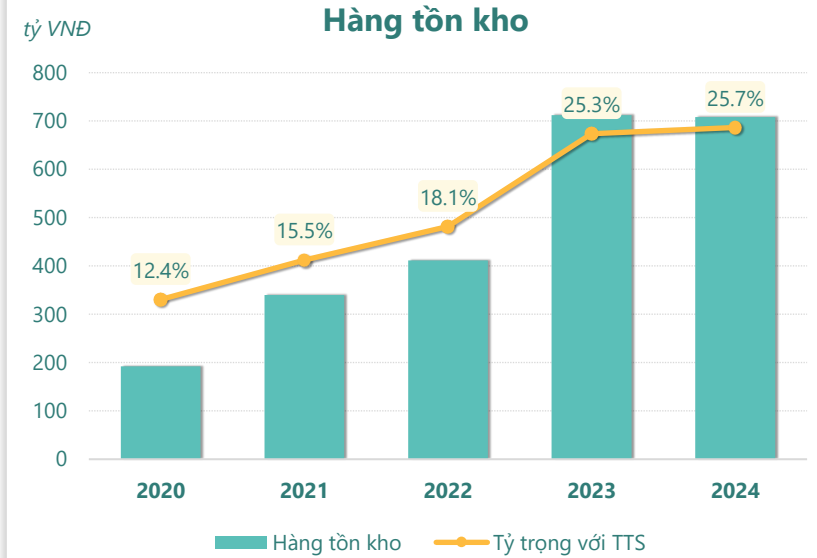
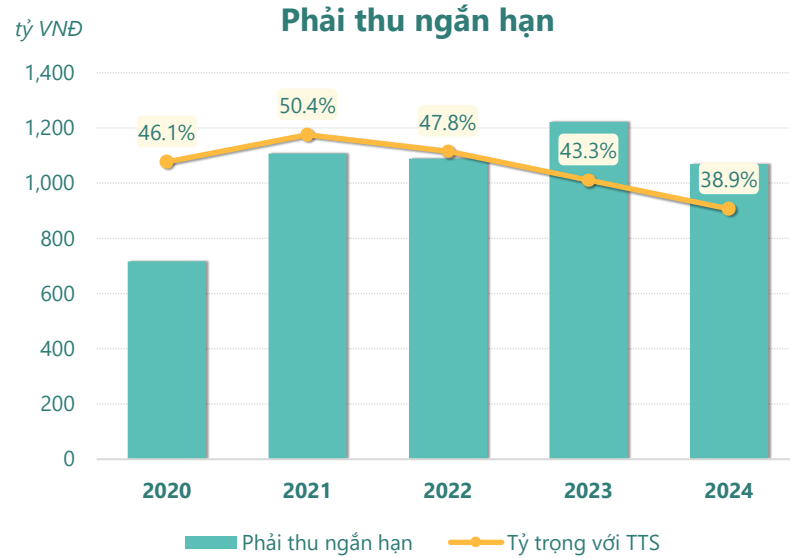
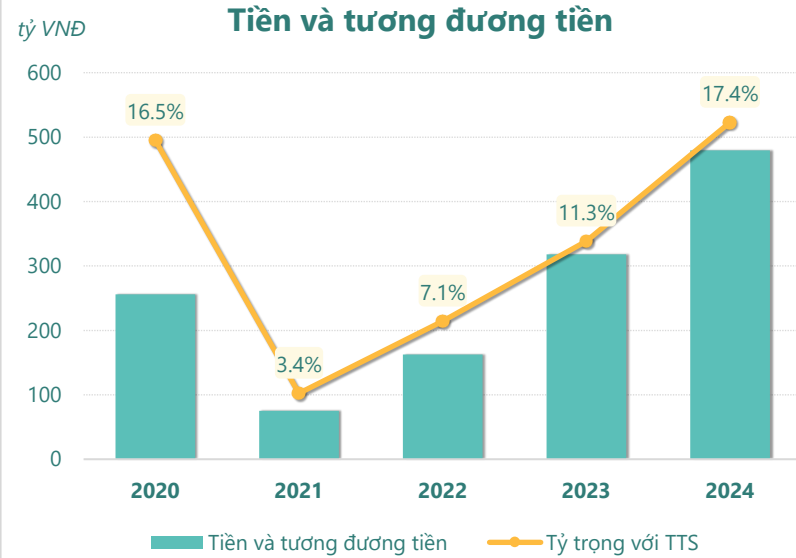
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **318.2** tỷ đồng giảm **19.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.37%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.87%.

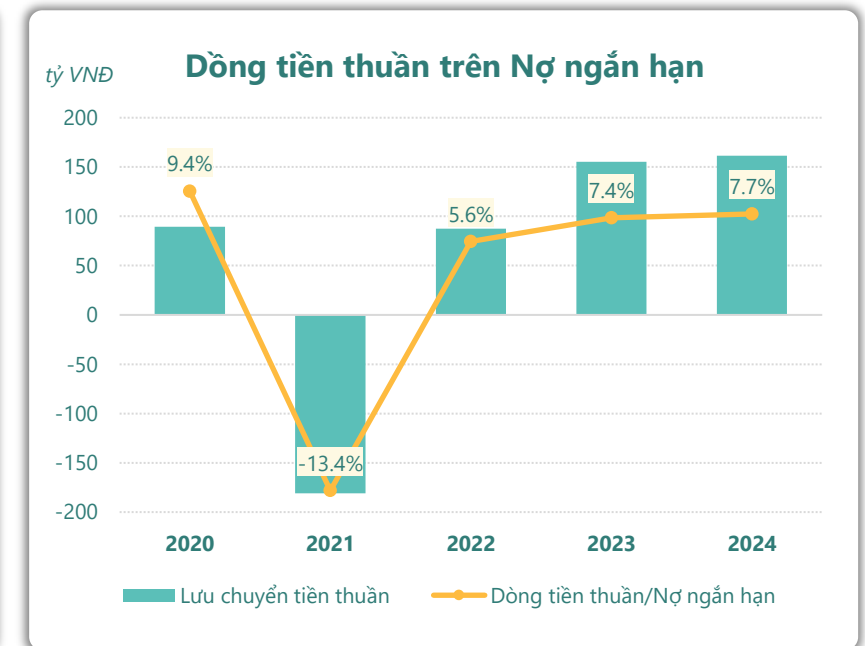
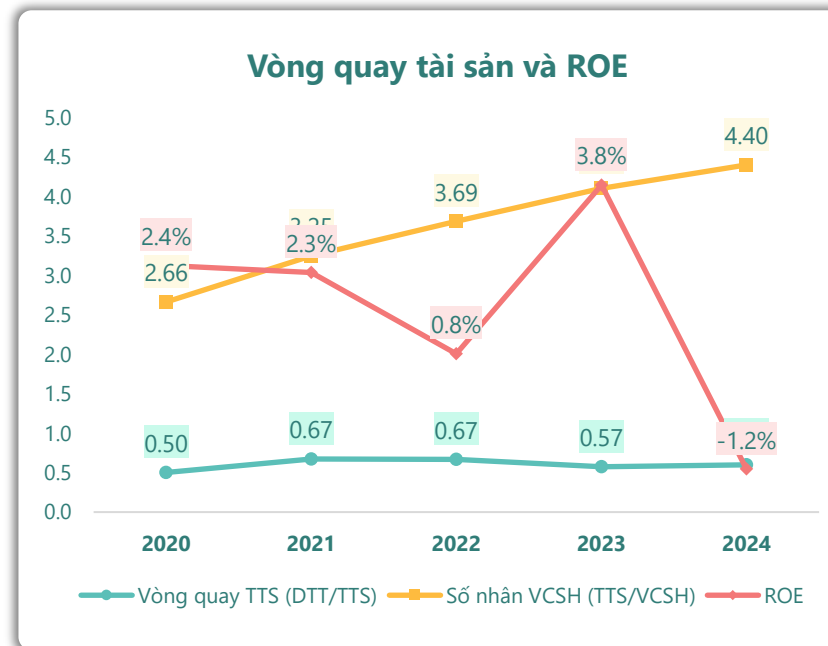
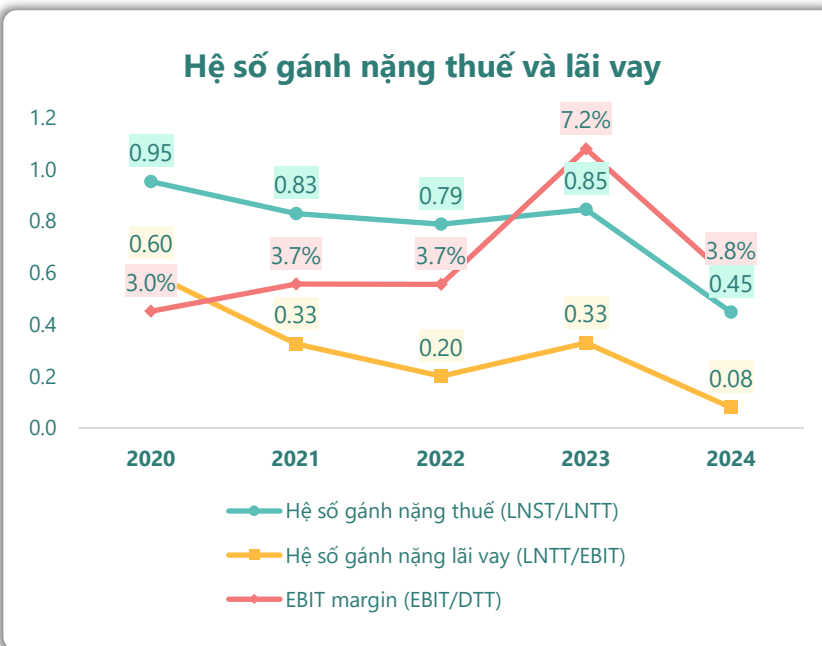
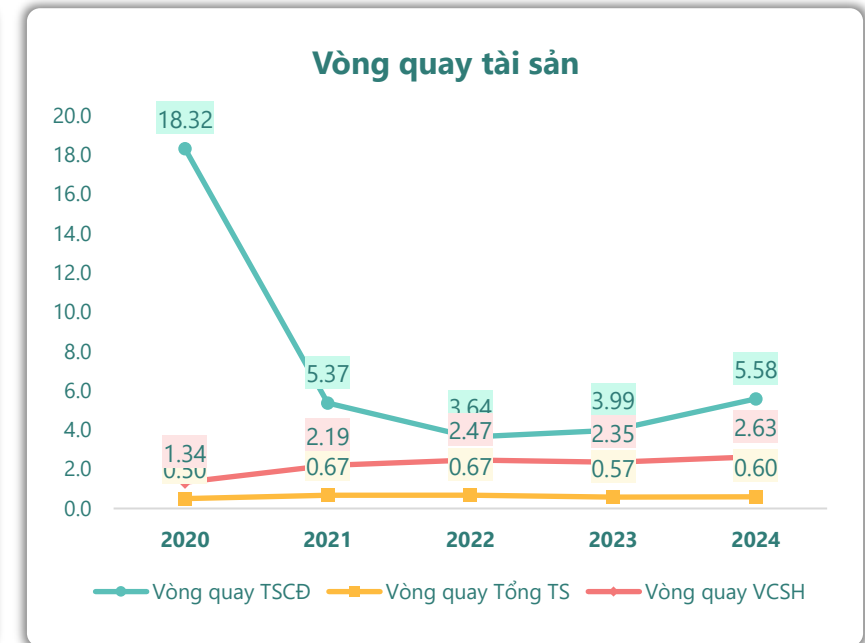
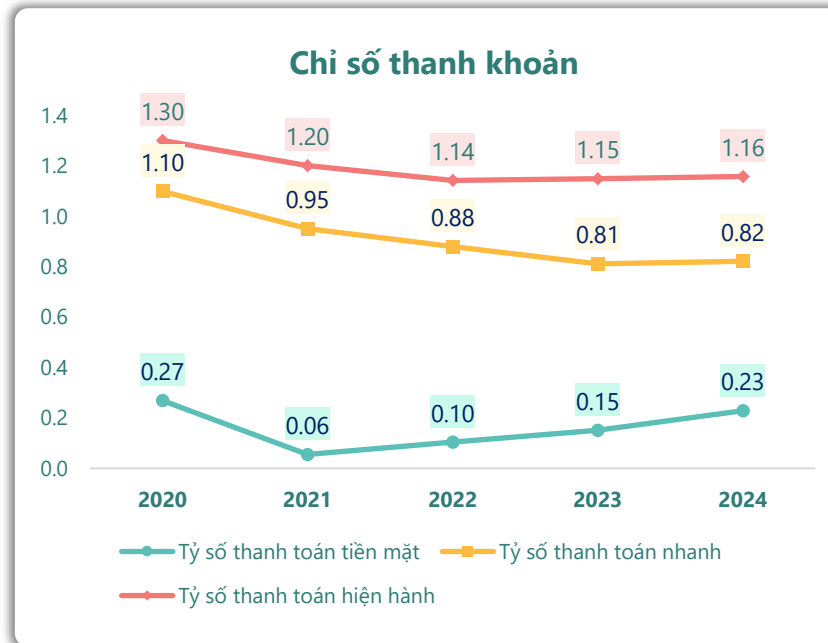
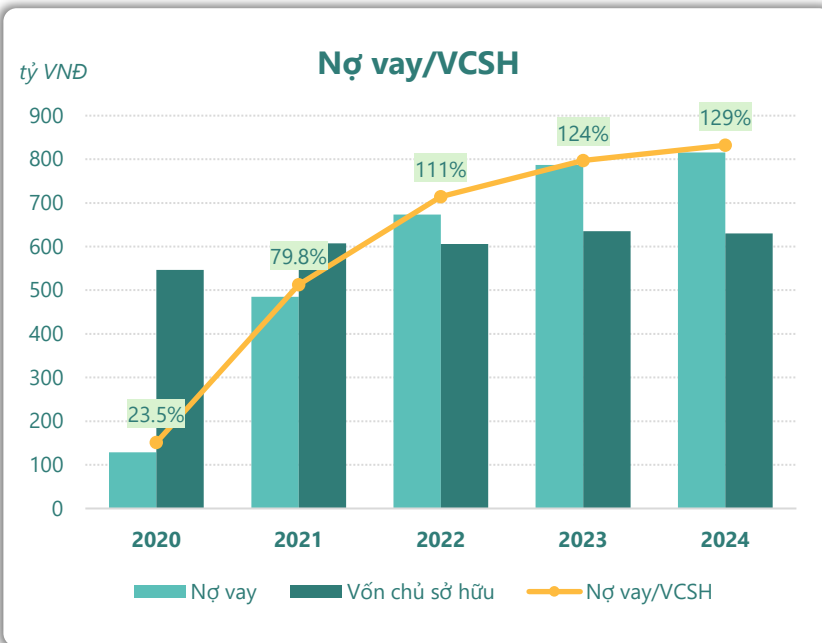
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,262	1,496	1,459	1,664
Giá vốn hàng bán	1,194	1,422	1,293	1,537
Lợi nhuận gộp	68.9	74.1	167	127
Doanh thu HĐTC	11.7	44.7	8.68	4.11
Chi phí TC	31.7	44.3	70.9	58.8
Chi phí lãi vay	31.6	44.3	70.5	58.8
LN trong công ty LKLD	7.20	3.31	4.87	6.52
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	55.2	67.8	73.7	73.0
LN thuần từ HĐKD	0.88	10.0	35.8	6.25
Lợi nhuận khác	14.3	1.04	-1.28	-1.24
LN trước thuế	15.2	11.1	34.5	5.01
Lợi nhuận sau thuế	12.6	8.71	29.2	2.24
LNST của CĐ cty mẹ	13.0	4.92	23.6	-7.83

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-268	-158	36.0	135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.52	60.1	5.34	5.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.7	185	114	20.9
Tiền đầu kỳ	256	75.0	163	318
Lưu chuyển tiền thuần	-181	87.6	155	161
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.08	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	75.0	163	318	479

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,198	2,277	2,818	2,751
Tài sản ngắn hạn	1,629	1,791	2,421	2,432
Tiền và tương đương tiền	75.0	163	318	479
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.1	40.8	61.2	58.4
Phải thu ngắn hạn	1,107	1,088	1,221	1,069
Hàng tồn kho	340	411	712	708
Tài sản ngắn hạn khác	73.9	87.5	109	117
Tài sản dài hạn	569	486	397	318
Phải thu dài hạn	12.1	12.6	0.36	0.12
Tài sản cố định	428	394	338	258
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.19	0
Đầu tư tài chính dài hạn	102	53.3	44.9	51.4
Tài sản dài hạn khác	27.0	26.2	13.0	8.81
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,590	1,671	2,183	2,121
Nợ ngắn hạn	1,355	1,567	2,106	2,099
Vay và nợ thuê ngắn hạn	263	606	726	811
Phải trả người bán ngắn hạn	348	429	416	432
Nợ dài hạn	235	104	77.4	21.4
Vay và nợ thuê dài hạn	222	67.6	61.1	4.89
Nguồn vốn chủ sở hữu	608	606	635	630
Vốn chủ sở hữu	608	606	635	630
Vốn điều lệ	419	419	419	419
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0